

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Cho Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| MÃ TÀI SẢN số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|------------------|---|--------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 134.725.287.036 | 204.882.561.375 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.089.258.026 | 1.494.635.604 |
| 111 | 1. Tiền | 10.089.258.026 | 1.494.635.604 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 41.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 41.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 81.011.688.874 | 135.989.582.089 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 9.643.854.706 | 15.904.749.307 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 1.155.509.076 | 1.691.987.445 |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 2.766.078.204 | |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | 79.013.445.286 | 129.960.043.735 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | (11.567.198.398) | (11.567.198.398) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 31.753.808 | 31.753.808 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 31.753.808 | 31.753.808 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | 2.592.586.328 | 2.366.589.874 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 489.931.351 | 610.568.495 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 2.102.654.977 | 1.735.709.156 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | - | 20.312.223 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 867.276.497.954 | 788.327.118.684 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | - | 29.426.945.000 |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | 7 | 29.426.945.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | 252.030.728.295 | 267.564.674.778 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 258.650.982.252 |
| 222 | - Nguyên giá | 378.330.554.998 | 377.574.118.998 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | (133.247.366.821) | (118.923.136.746) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 10 | 8.913.692.526 |
| 228 | - Nguyên giá | 20.903.766.204 | 20.837.488.023 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | (13.956.226.086) | (11.923.795.497) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 81.077.067.868 | 38.462.685.438 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | - | - |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 81.077.067.868 | 38.462.685.438 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 523.860.982.598 | 442.137.909.243 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 525.895.909.260 | 498.897.033.010 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 7.258.356.000 | 7.258.356.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | (22.673.282.662) | (64.017.479.767) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 13.380.000.000 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | 10.307.719.193 | 10.734.904.225 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10.307.719.193 | 10.734.904.225 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 1.002.001.784.990 | 993.209.680.059 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/04/2018 VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 174.045.713.325 | 153.966.602.593 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 122.517.358.557 | 128.008.484.973 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 10.639.076.737 | 9.879.960.059 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 77.901.653 | 668.127.240 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 3.055.923.674 | 119.395.915 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 8.381.158.441 | 4.332.277.069 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 3.037.923.124 | 10.598.516.044 |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 18 | 7.113.430.412 | 7.262.673.801 |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 3.557.070.770 | 7.115.009.433 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 12 | 84.652.651.156 | 77.677.002.822 |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 2.002.222.590 | 10.355.522.590 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 51.528.354.768 | 25.958.117.620 |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | 17 | 11.367.453.863 | 11.304.006.023 |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 12 | 29.874.883.982 | |
| 341 | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 1.618.249.795 | 1.647.247.965 |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 8.667.767.128 | 13.006.863.632 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 827.956.071.665 | 839.243.077.466 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 827.956.071.665 | 839.243.077.466 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 720.552.100.000 | 673.419.530.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 720.552.100.000 | 673.419.530.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 34.444.340.400 | 34.444.340.400 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 72.959.631.265 | 131.379.207.066 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 40.250.480.466 | 9.116.692.850 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 32.699.150.799 | 122.262.514.216 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.000.001.784.990 | 993.209.680.059 |




NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
 Kế toán trưởng


LÊ THANH SƠN
 Giám đốc tài chính


NGUYỄN TRUNG CHÍNH
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 | Lũy kế từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Lũy kế từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
|-------|--|-------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 37.939.338.375 | 61.775.459.314 | 105.600.708.229 | 119.588.633.179 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 19 | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 37.939.338.375 | 61.775.459.314 | 105.600.708.229 | 119.588.633.179 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 22.289.715.091 | 48.042.386.712 | 58.357.782.761 | 79.269.513.803 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 15.649.623.284 | 13.733.072.602 | 47.242.925.468 | 40.319.119.376 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 779.026.503 | 1.130.233.298 | 9.425.733.745 | 27.255.920.210 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | (14.150.241.004) | (9.720.741.092) | (37.361.040.103) | (30.971.972.861) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.651.955.466 | 809.247.663 | 3.983.164.604 | 1.873.329.591 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 135.116.721 | 121.014.471 | 405.062.842 | 561.982.273 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 14.688.827.062 | 11.880.291.289 | 48.624.935.951 | 32.165.098.588 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 15.754.947.008 | 12.582.741.232 | 44.999.700.523 | 65.819.931.586 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 354.846.304 | 57.161.816 | 487.471.472 | 1.060.245.713 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | - | - | - |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 354.846.304 | 57.161.816 | 487.471.472 | 1.060.245.713 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 16.109.793.312 | 12.639.903.048 | 45.487.171.995 | 66.880.177.299 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 23 | - | - | 2.929.613.566 | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - | (28.998.170) | (28.998.170) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 16.109.793.312 | 12.639.903.048 | 42.557.558.429 | 66.909.175.469 |

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

0100244712

Mã số thuế: 0100244712

Địa chỉ: Ngõ 5, Đường 19 tháng 10, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Năm 2019



Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 VND | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND |
|---|-------------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 120.751.666.359 | 125.026.064.824 |
| 02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (30.446.817.987) | (45.410.963.820) |
| 03 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (18.991.304.560) | (16.748.923.743) |
| 04 4. Tiền lãi vay đã trả | | (3.687.888.230) | (2.010.302.355) |
| 06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 26.814.179.972 | 8.554.233.136 |
| 07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (83.938.910.419) | (44.342.129.720) |
| 20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 10.500.925.135 | 25.067.978.322 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (42.804.612.282) | (22.566.267.785) |
| 22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (59.646.078.204) | (68.453.507.954) |
| 24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 65.000.000.000 | 57.000.000.000 |
| 25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (28.322.510.842) | (21.501.123.750) |
| 26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 326.690.630 | - |
| 27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 79.441.699.662 | 53.666.003.563 |
| 30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 13.995.188.964 | (1.854.895.926) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 26.389.088.400 |
| 32 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 3. Tiền thu từ đi vay | | 241.355.478.005 | 202.277.933.947 |
| 34 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (204.731.488.602) | (171.470.922.744) |
| 35 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (52.525.481.080) | (65.022.454.930) |
| 40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (15.901.491.677) | (7.826.355.327) |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 8.594.622.422 | 15.386.727.069 |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 1.494.635.604 | 1.048.642.109 |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 10.089.258.026 | 16.435.369.178 |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 10.089.258.026 | 16.435.369.178 |



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
 Kế toán trưởng



LÊ THANH SƠN
 Giám đốc tài chính




NGUYỄN TRUNG CHÍNH
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ bốn trăm mười chín triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) tương đương 67.341.953 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Công nghệ thông tin

3 . Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyên giao công
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty thời gian 1 năm từ ngày 01 tháng 04 năm nay đến ngày 31 tháng 3

5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Chi nhánh | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Xi nghiệp | Quận 5 - Thành phố HCM | Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh |
| Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty | | |
| Công ty con trực tiếp | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
| Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC | Tầng 14 - Tòa nhà CMC Tower | Sản xuất phần mềm, cung cấp giải pháp phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm và nội dung, cung cấp dịch vụ thuê ngoài phần mềm, giải pháp ERP |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC | Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower | Phân phối các sản phẩm Công nghệ thông tin và Viễn thông. |
| Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC | Số 2 Ngách 33/2 Ngõ 64 Nguyễn Lương Bằng, Hà Nội | Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin. |
| Công ty TNHH CMC Blue France | Cộng Hòa Pháp | Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (BPO) |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC | Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower | Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet. |
| Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC | Tầng 17 - Tòa nhà CMC Tower | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn |

| | | |
|--|--|--|
| Công ty TNHH CMC Global | Tầng 9 - Tòa nhà CMC Tower | Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin. |
| Công ty liên doanh, liên kết | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
| Công ty Liên doanh Ciber-CMC | Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower | Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp |
| Công ty Cổ phần NetNam | Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội | Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet |
| Công ty con gián tiếp thông qua các khoản đầu tư của Công ty con trực tiếp: | | |
| Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (CSI Sài Gòn) | TP HCM | Cung cấp các giải pháp về CNTT |
| Công ty TNHH Máy tính CMS | Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower | Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin |
| Công ty Cổ phần CMC Japan | Yokohama World Business Support Center (WBC) Yokoham World Porters 6F 2-2-1 Shinko, Naka - ku, Yokohama, Kanagawa, Japan | Xuất bản phần mềm, lập trình máy tính và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin |

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 . Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 . Chế độ kế toán áp dụng
 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh
 Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế

III . Các chính sách kế toán áp dụng

1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo

2 . Nguyên tắc kế toán cá khoản đầu tư tài chính

- a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
- b) Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết,

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung. Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu và phải trả về bán hàng và cung cấp dịch vụ, cho vay, đi vay với Công ty con, Công ty liên kết của Công ty. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 45 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 năm |
| - Phần mềm máy vi tính | 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 03 năm |

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa,

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rõ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi trên Khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

6. Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được theo dõi trên sổ kế toán chi tiết theo từng đối tượng theo nguyên tắc.

Các khoản nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các khoản được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 301.535.859 | 572.709.033 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.787.722.167 | 921.926.571 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| | 10.089.258.026 | 1.494.635.604 |

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại BIDV - CN SGD1 | 41.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Tổng cộng | 41.000.000.000 | 65.000.000.000 |

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

| | 31/12/2018 | | 01/04/2018 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | 525.895.909.260 | (22.673.282.662) | 498.897.033.010 | (64.017.479.767) |
| - Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC (i) | 50.000.000.000 | | 50.000.000.000,00 | |
| - Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC (ii) | 80.000.000.000 | | 80.000.000.000 | |
| - Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC | 30.756.000.000 | (17.308.746.662) | 30.756.000.000 | (8.106.205.158) |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC (iii) | 100.000.000.000 | | 100.000.000.000 | (50.546.738.609) |
| - Công ty TNHH CMC Blue France (iv) | 5.364.536.000 | (5.364.536.000) | 5.364.536.000 | (5.364.536.000) |
| - Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC | 184.544.390.000 | | 184.544.390.000 | |
| - Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC | 5.000.000.000 | | 3.101.123.750 | |
| - Công ty Cổ phần Liên doanh Cyber CMC | 10.230.983.260 | | 5.130.983.260 | |
| - Công ty TNHH CMC Global | 60.000.000.000 | | 40.000.000.000 | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 7.258.356.000 | - | 7.258.356.000 | - |
| Tổng cộng | 533.154.265.260 | (22.673.282.662) | 506.155.389.010 | (64.017.479.767) |

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Phải thu các bên liên quan | 6.585.584.320 | 6.107.693.913 |
| Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC | 2.301.683.157 | 733.378.795 |
| Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC | | |
| Công ty Cổ phần an ninh an toàn thông tin CMC | 3.502.906.884 | 2.569.126.076 |
| Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC | | 1.072.500 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC | 676.963.831 | 2.160.999.657 |
| Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn | 25.550.838 | 145.967.430 |
| Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC | 36.253.470 | 21.535.734 |
| Công ty TNHH CMC Global | 42.226.140 | 475.613.721 |
| - Phải thu các khách hàng khác | 3.058.270.386 | 9.797.055.394 |
| Khách hàng ngoài | 3.058.270.386 | 9.797.055.394 |
| | <u>9.643.854.706</u> | <u>15.904.749.307</u> |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Trả trước cho người bán khác | 1.031.759.076 | 1.691.987.445 |
| - Trả trước cho các bên liên quan | 123.750.000 | - |
| | <u>1.155.509.076</u> | <u>1.691.987.445</u> |

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu các bên liên quan | 69.505.377.372 | 146.995.898.709 |
| - Phải thu lãi cho vay | 7.120.326.209 | 7.120.326.209 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận | 34.642.990.526 | 108.688.742.616 |
| Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn | 2.230.125.034 | 2.230.125.034 |
| Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC | 22.160.810.023 | 22.160.810.023 |
| Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC | 10.252.055.469 | 49.770.862.447 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC | | 29.426.945.112 |
| Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC | | 5.100.000.000 |
| - Các khoản chi hộ và dịch vụ khác | 27.742.060.637 | 31.186.829.884 |
| Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC | 10.504.647.649 | 11.723.918.037 |
| Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC | 2.807.632.244 | 2.901.429.099 |
| Công ty Cổ phần an ninh an toàn thông tin CMC | 2.993.942.073 | 2.637.965.539 |
| Công ty TNHH CMC Blue France | 6.250.054.278 | 6.250.054.278 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC | 29.933.966 | 679.932.060 |
| Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC | | 749.465.703 |
| Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn | 4.752.662.326 | 5.919.837.676 |
| Công ty TNHH Máy tính CMS | 366.324.802 | |
| Công ty TNHH CMC Global | 16.791.060 | 154.532.942 |
| Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC | 20.072.239 | 169.694.550 |
| b) Phải thu các tổ chức, cá nhân khác | 9.508.067.914 | 12.394.090.026 |
| Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên | 2.713.846.967 | 3.679.598.300 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu | 850.335.162 | 3.006.544.443 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 5.943.885.785 | 5.707.947.283 |
| | <u>79.013.445.286</u> | <u>159.389.988.735</u> |

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐÓNG DANG

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Mua sắm Tài sản cố định | - | 568.100.000 |
| - Dự án phần mềm Quản lý Nhân sự | - | 568.100.000 |
| - Xây dựng cơ bản | 81.077.067.868 | 37.894.585.438 |
| - Dự án Tòa nhà : Không gian sáng tạo Tp HCM | 81.077.067.868 | 37.894.585.438 |
| | 81.077.067.868 | 38.462.685.438 |

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 01

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 195.615.549 | 20.542.872.474 | 99.000.000 | 20.837.488.023 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 66.278.181 | 66.278.181 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 195.615.549 | 20.542.872.474 | 165.278.181 | 20.903.766.204 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 65.205.180 | 13.155.316.668 | 21.000.000 | 13.241.521.848 |
| - Khấu hao trong kỳ | 9.780.777 | 649.082.400 | 31.841.061 | 690.704.238 |
| - Tăng khác | - | - | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 74.985.957 | 13.804.399.068 | 76.841.061 | 13.956.226.086 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu | 130.410.369 | 7.387.555.806 | 78.000.000 | 7.595.966.175 |
| Tại ngày cuối | 120.629.592 | 6.738.473.406 | 88.437.120 | 6.947.540.118 |

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ | 330.721.988 | 605.939.922 |
| - Chi phí internet, viễn thông | 159.209.363 | - |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 4.628.573 |
| | 489.931.351 | 610.568.495 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ | 916.254.569 | 744.920.787 |
| - Tiền thuê đất Khu CNC TPHCM | 7.908.471.232 | 8.078.712.303 |
| - Chi phí môi giới cho thuê văn phòng | 652.434.196 | 1.064.270.840 |
| - Phí trước bạ nhà đất | 438.132.463 | 525.565.388 |
| - Chi phí sửa chữa Văn phòng | 309.186.177 | - |
| - Chi phí dài hạn khác | 83.240.556 | 321.434.907 |
| | 10.307.719.193 | 10.734.904.225 |

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 47.014.988.091 | 46.826.266.933 |
| Vay cá nhân | 37.637.663.065 | 30.850.735.889 |
| Cộng | 84.652.651.156 | 77.677.002.822 |

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

| | | |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Phải trả các bên liên quan | 10.520.456.178 | 8.577.065.538 |
| - Phải trả các nhà cung cấp khác | 118.620.559 | 1.302.894.521 |
| Cộng | 10.639.076.737 | 9.879.960.059 |

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|---------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Trả trước của khách hàng khác | 77.901.653 | 668.127.240 |
| Cộng | 77.901.653 | 668.127.240 |

15 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết phụ lục 02

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Thu lao HDQT và BKS | 223.800.001 | 268.200.000 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 865.370.841 | 46.028.418 |
| - Chi phí thuê đất | | 247.787.655 |
| - Chi phí dịch vụ | 1.849.063.209 | 4.038.499.971 |
| - Chi phí khác | 99.689.073 | 5.998.000.000 |
| Cộng | 3.037.923.124 | 10.598.516.044 |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 295.413.614 | 189.878.320 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 301.775.772 | 1.204.753.056 |
| - Lãi vay phải trả | 789.761.662 | 587.710.554 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.324.203.210 | 942.298.770 |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 845.916.512 | 4.190.368.733 |
| Cộng | 3.557.070.770 | 7.115.009.433 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 11.367.453.863 | 11.304.006.023 |
| Cộng | 11.367.453.863 | 11.304.006.023 |

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước | 7.113.430.412 | 7.262.673.801 |
| Cộng | 7.113.430.412 | 7.262.673.801 |

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết phụ lục 03

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 11.872.817.499 | 37.600.244.163 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 26.066.520.876 | 24.175.215.151 |
| | 37.939.338.375 | 61.775.459.314 |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 11.872.817.499 | 37.600.244.163 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 10.416.897.592 | 10.442.142.549 |
| | 22.289.715.091 | 48.042.386.712 |

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 779.026.503 | 1.130.233.298 |
| | 779.026.503 | 1.130.233.298 |

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.651.955.466 | 809.247.663 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá tư tài chính dài hạn | (15.802.196.470) | (10.529.988.755) |
| | (14.150.241.004) | (9.720.741.092) |

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí môi giới khách hàng thuê văn phòng | 135.116.721 | 121.014.471 |
| | 135.116.721 | 121.014.471 |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| | 14.688.827.062 | 11.880.291.289 |

. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

- a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao thiết bị tòa nhà CMC. Chi tiết phát sinh như sau: | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.618.249.795 | 1.705.244.305 |
| Ghi nhận vào KQKD trong kỳ | | - |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.618.249.795 | 1.705.244.305 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 1.618.249.795 | 1.705.244.305 |

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
Kế toán trưởng

LÊ THANH SƠN
Giám đốc tài chính

NGUYỄN TRUNG CHÍNH
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Tòa nhà CMC Tower - số 11 Phố Duy Tân - Phường
 Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 231.018.738.709 | 136.569.766.113 | 5.963.780.000 | 4.061.510.176 | 377.613.794.998 |
| Số tăng trong kỳ | - | 503.260.000 | - | 213.500.000 | 716.760.000 |
| - <i>Mua trong kỳ</i> | | 503.260.000 | | 213.500.000 | 716.760.000 |
| - <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i> | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 231.018.738.709 | 137.073.026.113 | 5.963.780.000 | 4.275.010.176 | 378.330.554.998 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 36.017.962.106 | 89.977.286.462 | 407.674.988 | 2.069.703.879 | 128.472.627.435 |
| Số tăng trong kỳ | 1.135.250.751 | 3.369.396.427 | 148.824.240 | 121.267.968 | 4.774.739.386 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 1.135.250.751 | 3.369.396.427 | 148.824.240 | 121.267.968 | 4.774.739.386 |
| - <i>Tăng khác</i> | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - <i>Giảm khác</i> | | | | | |
| Số cuối kỳ | 37.153.212.857 | 93.346.682.889 | 556.499.228 | 2.190.971.847 | 133.247.366.821 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 195.000.776.603 | 46.592.479.651 | 5.556.105.012 | 1.991.806.297 | 249.141.167.563 |
| Tại ngày cuối kỳ | 193.865.525.852 | 43.726.343.224 | 5.407.280.772 | 2.084.038.329 | 245.083.188.177 |

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp đầu kỳ 1/10/2018 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ 31/12/2018 | Số phải nộp cuối kỳ 31/12/2018 |
|------------------------------|---------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | | | | | |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.909.301.343 | | | | 2.909.301.343 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 896.558.832 | 655.342.614 | 1.405.279.115 | | 146.622.331 |
| - Các loại thuế khác | | | | | |
| | 3.805.860.175 | 655.342.614 | 1.405.279.115 | - | 3.055.923.674 |

Phụ lục 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | VND | | VND | | VND | | Cộng |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------|--------------------------|-----|------------------------|------|
| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | VND | VND | |
| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/04/2017 | 673.419.530.000 | 14.895.512.634 | (6.840.260.634) | 75.639.918.701 | | 757.114.700.701 | |
| Lợi nhuận từ 01/4/2017 đến 31/3/2018 | | | | 139.083.490.725 | | 139.083.490.725 | |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | | | | | | 26.389.088.400 | |
| Trích quỹ KTPL 2017 | | | 6.840.260.634 | (8.345.009.444) | | (8.345.009.444) | |
| Trích Quỹ thưởng HĐQT, BKS năm 2017 | | 19.548.827.766 | | (1.679.968.168) | | (1.679.968.168) | |
| Chia cổ tức, lợi nhuận từ lợi nhuận năm 2016 | | | | (66.242.694.000) | | (66.242.694.000) | |
| Trích Quỹ PTKHCN | | | | (6.954.174.536) | | (6.954.174.536) | |
| Giảm khác | | | | (122.356.212.000) | | (122.356.212) | |
| Số dư tại ngày 31/03/2018 | 673.419.530.000 | 34.444.340.400 | - | 131.379.207.066 | | 839.243.077.466 | |
| Số dư tại ngày 01/04/2018 | 673.419.530.000 | 34.444.340.400 | | 131.379.207.066 | | 839.243.077.466 | |
| Lãi(lỗ) trong kỳ này | | | | 42.586.556.599 | | 42.586.556.599 | |
| Trích Quỹ thưởng HĐQT, BKS năm bổ sung | | | | | | - | |
| Chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu | 47.132.570.000 | | | (47.132.570.000) | | - | |
| Chia cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt | | | | (53.873.562.400) | | (53.873.562.400) | |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 720.552.100.000 | 34.444.340.400 | - | 72.959.631.265 | | 827.956.071.665 | |



Số: 13 /2018/CMC-VPHDQT

V/v: Giải trình biến động BCTC Công ty Mẹ
từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh**

Trước hết Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin gửi lời chào trân trọng đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh và xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của các Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ theo Điều 10 Khoản 3.2. Thông tư 52/2012/TT- CBTT Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán "...Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính quý đó...", Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin giải trình về việc biến động Báo cáo Tài chính Tổng hợp Quý III năm 2018 (kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018) như sau:

Lợi nhuận trên BCTC Tổng hợp riêng cho Công ty Mẹ Quý III năm 2018 tăng so với Quý III năm 2017 là 3,4 tỷ đồng, do việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Công ty con tăng. Kết quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và các đơn vị thành viên trong quý III đều có tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin trân trọng giải trình.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT
- Đính kèm BCTC Tổng hợp từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Thanh Sơn